BÁO CÁO NĂNG SUẤT VIỆT NAM

Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM
TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP 1990 - 2020

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020

Nguồn gốc tăng trưởng Năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập 1990-2020

Dịch từ nguyên bản tiếng Anh: VIET NAM PRODUCTIVITY REPORT Identifying Growth Challenges and Exploring a Way Forward, Viet Nam National University Press, Hanoi, 2021.

Bản quyền © 2021 của nhóm tác giả: Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của nhóm tác giả là vi phạm bản quyền.

Tranh bìa: "*Mê vũ 07*" của Nguyễn Chí Long (2021, acrylic trên vải, 100x100 cm). Sưu tập của NĐT.

Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020

Người dịch: Phạm Thị Hương, Bùi Thị Thuỳ Linh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI CẢM ƠN

Ấn phẩm này được chuẩn bị bởi các nhà nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Diễn đàn Phát triển GRIPS (GDF) thuộc Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia (GRIPS) tại Tokyo. Nhóm tác giả gồm PGS. TS. Nguyễn Đức Thành (VEPR và VESS), ThS. Phạm Thị Hương (VEPR) và Giáo sư Ohno Kenichi (GRIPS). Các tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến Giáo sư Trần Văn Thọ (Đại học Waseda, Tokyo), PGS. TS. Vũ Minh Khương (Đại học Quốc gia Singapore), Phạm Thị Tuyết Trinh (Đại học Cornell, Hoa Kỳ), PGS.TS. Phạm Thế Anh và Hoàng Thị Chinh Thon (Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Dương Cầm (Tổng cục Thống kê Việt Nam) vì những góp ý giá trị trong quá trình hoàn thành nghiên cứu này. Bùi Thị Thùy Linh (VEPR) đã tham gia xây dựng nghiên cứu này trong giai đoạn đầu, và đóng góp phần lớn cho nội dung Chương 5. Các tác giả đã tiếp thu được nhiều điều hữu ích từ phản hồi của những người tham gia hội thảo tham vấn được tổ chức vào tháng 3 năm 2019, cũng như các cơ hội thảo luận về những phát hiện của chúng tôi tại hội nghị quốc gia về tăng trưởng bền vững và năng suất lao động do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì lần lượt vào tháng 12 năm 2017 và tháng 1 năm 2018. Chúng tôi cũng biết ơn Văn phòng Chính phủ và Ban Kinh tế Trung ương đã thảo luận các vấn đề khác nhau liên quan đến năng suất. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và nhóm nghiên cứu của ông đã hợp tác với chúng tôi trong việc tổ chức các hội thảo và các sự kiện quan trọng liên quan đến năng

suất. Chúng tôi xin ghi nhận sự hỗ trợ liên tục và thảo luận đào sâu của Đại sứ Umeda Kunio, ông Watanabe Go, ông Yamamoto Kohei và các thành viên khác của nhóm kinh tế Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội. Bà Masumi Shimamura của Công ty Tư vấn nghiên cứu Mitsubishi UFJ đã đóng góp nội dung phong trào năng suất của Singapore trong Chương 6. Vũ Thị Thu Hằng, Lê Thị Minh Hiền (VEPR) và Iizuka Mieko (GDF) đã có hỗ trợ giá trị và hiệu quả về hành chính, hậu cần và biên tập trong quá trình thực hiện cuốn sách này. Cuối cùng, nhóm tác giả rất biết ơn sự hỗ trợ tài chính của Quỹ tài trợ JSPS KAKENHI Số JP17K02006, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) Nhật Bản và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

Hà Nội – Tokyo, tháng 03 năm 2021

VỀ CÁC TÁC GIẢ

Ohno Kenichi là giáo sư tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia, Tokyo, Nhật Bản. Trước khi đảm nhiệm vị trí hiện tại, ông làm việc tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Đại học Tsukuba và Đại học Saitama. Ông chuyên nghiên cứu so sánh về các chiến lược công nghiệp ở châu Á và châu Phi và là người thực hiện đối thoại chính sách với Ethiopia và Việt Nam. Ông nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Stanford, Hoa Kỳ năm 1987. Những cuốn sách gần đây của ông bao gồm *Learning to Industrialize* (2013), *The History of Japanese Economic Development* (2018) và *How Nations Learn* (2019, đồng biên tập với Arkebe Oqubay).

Nguyễn Đức Thành là người sáng lập và là giám đốc điều hành Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (VESS). Ông nguyên là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (từ năm 2008 đến năm 2020) và là thành viên Nhóm tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ (2011 - 2016). Ông nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS) vào năm 2008. Những ấn phẩm gần đây của ông bao gồm chuỗi *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* được xuất bản trong giai đoạn 2009 - 2020.

Phạm Thị Hương là chuyên viên nghiên cứu tại VEPR. Cô đã nhận bằng Thạc sĩ về Chính sách Hợp tác Quốc tế của Trường Đại học Châu Á - Thái Bình Dương Ritsumeikan (APU) năm 2016.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN V
VỀ CÁC TÁC GIẢ VII
DANH MỤC HÌNH XIII
DANH MỤC BẢNG XV
DANH MỤC HỘP XVI
GIỚI THIỆU VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH XVII

Phần I
NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CĂN BẢN CỦA TIẾN TRÌNH TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

Chương 1: ĐỊNH NGHĨA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

1.1. ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG 4
1.2. PHÂN RÃ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG 5
1.2.1. Phương pháp hạch toán tăng trưởng 5
1.2.2. Phân tích dịch chuyển cơ cấu 6

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TẠI VIỆT NAM

2.1. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THỜI GIAN 11
2.2. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 15
2.2.1. Năng suất lao động của ba khu vực kinh tế lớn 16
2.2.2. Nông, lâm và thủy sản 17
2.2.3. Công nghiệp và xây dựng 19
2.2.4. Dịch vụ 23

2.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN SỞ HỮU 26
2.4. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ BƯỚC NGOẶT LEWIS 28
2.5. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ KHU VỰC FDI: LÝ DO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐÌNH TRỆ 34
2.6. SỰ YẾU KÉM DAI DẲNG CỦA LAO ĐỘNG PHỔ THÔNG 40
2.7. SỰ THAM GIA HẠN CHẾ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU 41
2.8. KẾT LUẬN 43

CHƯƠNG 3: NGUỒN TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG 47
3.2. HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG: CÁC PHÂN NGÀNH 52
3.3. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU 54
3.4. PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU: PHÂN NGÀNH 58
3.5. PHÂN TÍCH BỔ SUNG VỀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO 65
3.6. KẾT LUẬN 69

CHƯƠNG 4: NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG SO SÁNH QUỐC TẾ

4.1. DỮ LIỆU 71
4.2. MỨC ĐỘ VÀ TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TOÀN NỀN KINH TẾ 72
4.3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC 74
4.3.1. Nông, lâm và thủy sản 75
4.3.2. Khai mỏ và khai khoáng 75
4.3.3. Công nghiệp chế biến, chế tạo 75
4.3.5. Xây dựng 77
4.3.6. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe cộ và đồ gia dụng, khách sạn, nhà hàng 77
4.3.7. Vận tải, kho bãi và truyền thông 78
4.3.8. Các hoạt động trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và kinh doanh 78
4.3.9. Dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân 78
4.4. PHÂN RÃ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO PHÂN TÍCH DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU 79
4.4.1. Ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam 79
4.4.2. Ở một số nước ASEAN 80
4.5. ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG 83
4.6. KẾT LUẬN 90

CHƯƠNG 5: CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN NĂNG SUẤT TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

5.1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHÍNH SÁCH VỀ NĂNG SUẤT 91
5.1.1. Những năm đầu 91
5.1.2. Thập niên Chất lượng lần thứ nhất 1996-2005 92
5.1.3. Thập niên Chất lượng lần thứ hai 2006-2015 93
5.1.4. Tìm kiếm một mô hình năng suất quốc gia 95
5.2. NHỮNG THÀNH TỐ CHÍNH SÁCH CHÍNH 99
5.2.1. Viện Năng suất Việt Nam (VNPI) 99
5.2.2. Chương trình Quốc gia 712 101
5.3. PHƯƠNG PHÁP CẢI THIỆN NĂNG SUẤT DOANH NGHIỆP 103
5.3.1. Các tổ chức hỗ trợ 103
5.3.2. Công cụ và phương pháp 104
5.4. TÓM TẮT: THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ 105
5.4.1. Thành tựu 105
5.4.2. Hạn chế 106

Phần II
CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NĂNG SUẤT CỦA NHẬT BẢN VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

CHƯƠNG 6: CÁC CÔNG CỤ NĂNG SUẤT NHẬT BẢN CHỌN LỌC

6.1. TẠI SAO KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN CÓ THỂ HỮU ÍCH CHO VIỆT NAM 112
6.2. BA VẤN ĐỀ TRONG HỌC HỎI CHÍNH SÁCH NĂNG SUẤT 118
6.2.1. Tổ chức chính sách 118
6.2.2. Đặc điểm và công cụ của phong trào năng suất quốc gia 120
6.2.3. Sự tham gia chính sách trực tiếp so với hướng dẫn khuyến khích gián tiếp 124
6.3. PHONG TRÀO NĂNG SUẤT CỦA SINGAPORE VỚI SỰ HỢP TÁC CỦA NHẬT BẢN 127
6.3.1. Bối cảnh lịch sử 127
6.3.2. Hợp tác của Nhật Bản trong những năm 1980 128
6.3.3. Nỗ lực được tiếp tục 131

CHƯƠNG 7: CÁC PHƯƠNG PHÁP NĂNG SUẤT NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

7.1. THAY ĐỔI TƯ DUY 133
7.2. FIVE S VÀ KAIZEN 138
7.3. HANDHOLDING (HƯỚNG DẪN TRỰC TIẾP) 144
7.4. SHINDAN (TƯ VẤN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ) 150
7.5. LIÊN KẾT GIỮA CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ VÀ DOANH NGHIỆP 157
7.6. KOSEN (TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT) 162
7.7. HUY ĐỘNG CÁC THỰC TẬP SINH TRỞ VỀ TỪ NHẬT BẢN (GINO JISSHUSEI) 167
7.8. KOSETSUSHI (TRUNG TÂM HỖ TRỢ KỸ THUẬT) 172
7.9. LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP NỘI ĐỊA VỚI DOANH NGHIỆP FDI 176
7.10. CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ 182

TÀI LIỆU THAM KHẢO 189
PHỤ LỤC 198

DANH MỤC HÌNH

Hộp 1.1 Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng 8

Hộp 1.2 Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu 8

Hình 2.1. Mức độ và tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam (Giá so sánh 2010) 13

Hình 2.2. NSLĐ của các khu vực kinh tế (Tính bằng triệu đồng/lao động theo giá so sánh 2010) 16

Hình 2.3. Đóng góp vào GDP theo các khu vực kinh tế 17

Hình 2.4. Năng suất lao động: nông, lâm và thủy sản (Giá so sánh 2010) 18

Hình 2.5. Cấu phần của giá trị gia tăng: nông, lâm và thủy sản (Giá so sánh 2010) 18

Hình 2.6. NSLĐ của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (Giá so sánh 2010) 19

Hình 2.7. Năng suất lao động: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010) 20

Hình 2.8. Cấu phần của giá trị gia tăng: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010) 20

Hình 2.9. NSLĐ của phân ngành: công nghiệp và xây dựng (Giá so sánh 2010) 22

Hình 2.10. Năng suất lao động: dịch vụ (Giá so sánh năm 2010) 23

Hình 2.11. Cấu phần giá trị gia tăng ngành dịch vụ (Giá so sánh 2010) 23

Hình 2.12. Năng suất lao động của các ngành: dịch vụ (Giá so sánh 2010) 25

Hình 2.13. NSLĐ theo sở hữu (triệu đồng/lao động, giá so sánh 2010) 27

Hình 2.14. NSLĐ theo sở hữu (mức độ và tăng trưởng) 28

Hình 2.15. Phân phối lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn (%) 31

Hình 2.16. Cơ cấu GDP theo sở hữu (Giá so sánh 2010) 37

Hình 3.1. Hạch toán tăng trưởng: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%) 48

Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng của NSLĐ, cường độ vốn và TFP 48

Hình 3.3. ICOR và tăng trưởng TFP 50

Hình 3.4. Phân rã tăng trưởng NSLĐ: một số phân ngành (%) 53
Hình 3.5. Phân rã tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu (%) 54
Hình 3.6. Phân tích dịch chuyển cơ cấu: phân rã tăng trưởng NSLĐ (%) 56
Hình 3.7. Đóng góp hàng năm của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế (%) . 59
Hình 4.1. NSLĐ của Việt Nam và một số quốc gia 73
Hình 4.2. NSLĐ theo nhóm ngành 76
Hình 4.3. Phân rã dịch chuyển cơ cấu: Đông Bắc Á và Việt Nam 81
Hình 4.4. Phân rã dịch chuyển cơ cấu: một số nước ASEAN 82
Hình 4.5. Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể ở Việt Nam 84
Hình 5.1. Cấu trúc Chương trình Quốc gia 712 102
Hình 6.1. Singapore: sự phát triển của các tổ chức hỗ trợ năng suất 128
Hình 7.1. Quy trình sát hạch và đăng ký Shindanshi 152
Hình 7.2. Quản lý chu trình đào tạo 158
Hình 7.3. Hệ thống hỗ trợ việc làm 159
Hình 7.5. Thái Lan: mạng lưới liên kết doanh nghiệp Thái Lan và Nhật Bản 179
Hình 7.6. Hỗ trợ DNVVN tích hợp theo Kishin-ho và Denshin-ho 184
Hình P1.1. Tổng tài sản tích lũy (Tỷ đồng, giá so sánh 2010) 200

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Phân rã tăng trưởng GDP thành tăng trưởng NSLĐ và tăng trưởng việc làm 13
Bảng 2.2. Hệ thống phân loại ngành kinh tế Việt Nam 15
Bảng 2.3. Cơ cấu lao động theo khu vực (%) 29
Bảng 2.4. Hoạt động kinh tế của hộ gia đình (%) 33
Bảng 2.5. Khoảng cách thu nhập thành thị-nông thôn (nghìn đồng) 33
Bảng 2.6. Sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu 42
Bảng 3.1. Phân rã tăng trưởng NSLĐ (%) 49
Bảng 3.2. Đóng góp của phân ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế 60
Bảng 3.3. Phân rã dịch chuyển cơ cấu đối với phân ngành trong một số năm (%) 63
Bảng 3.4. Tỷ trọng đóng góp của một số hoạt động vào tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 66
Bảng 4.1. Tăng trưởng NSLĐ tại Việt Nam và một số quốc gia 73
Bảng 4.2. Tỷ trọng đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ toàn nền kinh tế ở một số nước châu Á (%) 87
Bảng 5.1, Sự chuyển biến của phong trào năng suất quốc gia tại Việt Nam 98
Bảng 5.2. Chức năng và hoạt động của VNPI 100
Bảng 6.1. Các công cụ năng suất Nhật Bản để áp dụng trong nước và phổ biến tại nước ngoài 115
Bảng 7.2. Chương trình đào tạo shindanshi training tại Đại học Tokyo SME 152
Bảng P1.1 Ước lượng hệ số đóng góp của vốn 201
Bảng P3.1. Tăng trưởng NSLĐ theo quy mô doanh nghiệp, 2004-2015 (% mỗi năm) 204
Bảng P3.2. Tăng trưởng NSLĐ theo thành phần sở hữu, 2004-2015 (% mỗi năm) 204
Bảng P3.3. Tăng trưởng NSLĐ theo ngành, 2004-2015 (% mỗi năm) 206
Bảng P3.4 . Tăng trưởng NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, 2004-2015 (% mỗi năm) 207

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.1.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp hạch toán tăng trưởng	8
Hộp 1.2.	Phân rã tăng trưởng NSLĐ bằng phương pháp phân tích dịch chuyển cơ cấu	8

GIỚI THIỆU VÀ CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Năng suất là một khái niệm then chốt trong tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội. Thông số này đo lường hiệu quả giữa nỗ lực và/hoặc vật liệu được sử dụng và kết quả đầu ra hàng hóa hoặc dịch vụ được sản xuất ra. Một quốc gia có năng suất cao và nhờ đó có mức sống cao khi tạo được giá trị lớn với đầu vào nhỏ. Ngược lại, một quốc gia có năng suất thấp nếu tiêu tốn nhiều nỗ lực và nguyên liệu đầu vào mà chỉ tạo được ít giá trị, đồng thời quốc gia này có khả năng mắc kẹt trong mức thu nhập trung bình hoặc thu nhập thấp. Nhờ sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, khí gas, kim cương, đồng, v.v. so với quy mô dân số, một số nước dễ dàng đạt mức thu nhập cao dù không cần nhiều nỗ lực của con người. Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam, không có được lợi thế như vậy mà phải tích lũy kiến thức, kỹ năng và công nghệ để từng bước tiến lên các nấc thang công nghiệp nhằm đạt thu nhập cao. Đối với các quốc gia này, đạt được thu nhập cao và cải thiện năng suất về cơ bản là cùng một vấn đề. Đây là lý do vì sao nâng cao năng suất rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việt Nam có thể đạt được thu nhập cao chỉ khi cải thiện năng suất đáng kể so với mức hiện tại.

Nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước áp lực liên tục từ sự hội nhập toàn cầu và trong khu vực ngày càng sâu sắc cũng như những rủi ro tương lai về bẫy thu nhập trung bình. Mặc dù tăng trưởng cao một cách hợp lý đã đạt được trong vòng hai thập kỷ rưỡi qua, năng suất và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vẫn ở mức thấp, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung không có những lợi thế cạnh tranh đảm bảo để đương đầu với thị trường toàn cầu. Nghiên cứu này phân tích quá trình năng suất của Việt Nam, tập trung vào năng suất lao động (NSLĐ) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Đây là công trình đầu tiên xem xét toàn

bộ tiến trình tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế và giữa các ngành theo thời gian, cũng như so sánh với các nước láng giềng, trong giai đoạn liên tục 30 năm, từ 1990 đến 2020.

Có hai vấn đề cần lưu ý khi nghiên cứu về năng suất. Đầu tiên, chúng ta cần phân biệt giữa mức độ và tốc độ tăng trưởng năng suất. Cả hai chỉ số đều quan trọng nhưng phản ánh những khía cạnh khác nhau của hiệu quả kinh tế và đều sẽ được nghiên cứu trong nghiên cứu này. Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình trong ASEAN nhưng mức năng suất tuyệt đối vẫn còn thấp. Nếu tình hình này tiếp diễn, có thể sẽ mất một thời gian rất dài để Việt Nam vươn lên mức thu nhập cao. Tăng trưởng phải được đẩy nhanh từ nền tảng thấp hiện tại.

Thứ hai, năng suất là một phép đo định lượng, cho biết bao nhiêu sản phẩm và dịch vụ được sản xuất trên một đơn vị đầu vào. Bên cạnh số lượng, các quốc gia cũng cần theo đuổi khía cạnh chất lượng và đổi mới sáng tạo. Năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo là những khái niệm khác biệt mặc dù có những phần bao hàm lẫn nhau. Các sản phẩm nguyên bản và có chất lượng cao là đặc trưng của các nền kinh tế tiên tiến, đòi hỏi nguồn nhân lực được đào tạo chuyên nghiệp và có tính sáng tạo. Năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo đều quan trọng nhưng ý nghĩa tương đối của chúng sẽ thay đổi khi nền kinh tế chuyển từ giai đoạn đầu sang giai đoạn sau của công nghiệp hóa. Một quốc gia trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa sản xuất hàng may mặc, giầy dép và các thiết bị điện tử để xuất khẩu dưới sự hướng dẫn và quản lý của nước ngoài, như Việt Nam, phải đạt được hiệu suất cao để có thể gia nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sau đó, tổ hợp sản phẩm của quốc gia đó dần dần phải được nâng cấp từ "giá rẻ, phổ thông, tiêu chuẩn" thành "thượng lưu, nguyên bản, chất lượng cao". Cuối cùng, một quốc gia nên đặt mục tiêu trở thành nước tạo ra các hàng hóa và dịch vụ mới đáp ứng đòi hỏi khắt khe trên toàn cầu, từ đó mang lại thu nhập và lợi nhuận cao cho những người phát minh và thương mại hóa chúng.

Nghiên cứu này sẽ tập trung vào năng suất lao động. Điều đó không có nghĩa chất lượng và đổi mới sáng tạo là không quan trọng đối với

Việt Nam. Tuy nhiên, là một nước thu nhập trung bình thấp với công nghệ chủ yếu được vay mượn, tình hình hiện tại của Việt Nam đòi hỏi những phân tích sâu sắc và các chính sách hiệu quả tập trung vào năng suất thay vì một nghiên cứu rộng hơn và tham vọng hơn. Khi hầu hết công nhân vẫn thiếu kỹ năng và các nhà máy hoạt động kém hiệu quả, Việt Nam khó có thể chinh phục thị trường toàn cầu với chất lượng cao và đổi mới. Những thách thức công nghiệp phải được thực hiện theo trình tự thích hợp mà không thể bỏ qua các bước cần thiết. Chúng tôi sẽ tập trung vào các vấn đề cơ bản về cải thiện năng suất như quản lý kinh doanh, hiệu quả nhà máy, kỹ năng và thái độ của công nhân, hiệu quả hành chính và hậu cần, v.v. có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất nhưng chưa được áp dụng hiệu quả và rộng rãi ở Việt Nam, thay vì xem xét các công nghệ tiên phong như công nghệ sinh học, AI, IoT và Công nghiệp 4.0. Các công nghệ này sẽ trở nên quan trọng khi các nhà máy Việt Nam hoạt động với hiệu quả đẳng cấp thế giới và công nhân Việt Nam được đào tạo, có kỷ luật tốt, khi Việt Nam sẵn sàng chuyển từ thu nhập trung bình cao lên thu nhập cao.

Phần I của Nghiên cứu định nghĩa năng suất và thảo luận các vấn đề liên quan đến đo lường năng suất (Chương 1), sau đó xem xét tình hình năng suất lao động (NSLĐ) trong quá khứ và hiện tại ở Việt Nam từ nhiều góc độ khác nhau, ở cả cấp độ toàn nền kinh tế và cấp ngành (Chương 2). Phương pháp hạch toán tăng trưởng và phân tích dịch chuyển cơ cấu được sử dụng trên dữ liệu của Tổng cục Thống kê (GSO), Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và các tổ chức khác để ước tính các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam (Chương 3). Chúng tôi cũng so sánh tình trạng năng suất của Việt Nam với các nền kinh tế được lựa chọn ở Đông Bắc Á và ASEAN (Chương 4). Những nỗ lực chính sách trong quá khứ và hiện tại của Việt Nam trong việc cải thiện NSLĐ và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cũng được xem xét (Chương 5). Đánh giá hiện trạng năng suất tại Việt Nam và kết quả của các nỗ lực chính sách trong thời kỳ hậu Đổi mới là những căn cứ có giá trị để cải cách chính sách về năng suất trong tương lai.

Phần II tìm hiểu khả năng tận dụng hợp tác bổ sung của Nhật Bản để giới thiệu các phương pháp năng suất được thừa nhận toàn cầu của

Nhật Bản cho Việt Nam với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp. Chúng tôi tin rằng các phương pháp này sẽ trở thành một trụ cột quan trọng trong việc nâng cao năng suất ở Việt Nam nếu được thực hiện hiệu quả và bền vững. Chúng tôi xem xét các nguyên tắc chung cần được tuân theo trong việc áp dụng các mô hình năng suất nước ngoài và nghiên cứu trường hợp Singapore học hỏi từ Nhật Bản vào những năm 1980 (Chương 6). Tiếp theo, chúng tôi giải thích mười công cụ và phương pháp cụ thể về năng suất có nguồn gốc từ Nhật Bản và đã được giới thiệu cho nhiều quốc gia khác để bắt đầu các phong trào năng suất với sự giúp đỡ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Trung tâm Năng suất Nhật Bản (JPC) cùng các tổ chức công lập và tư nhân khác của Nhật Bản (Chương 7).

Những phát hiện chính của chúng tôi được tóm tắt trong tám điểm sau:

Thứ nhất, NSLĐ toàn nền kinh tế của Việt Nam đã và đang tăng qua các năm nhưng với tốc độ khiêm tốn và không ổn định. Không giống như các nước đã đạt được sự phát triển cao về kinh tế ở phần còn lại của châu Á, Việt Nam chưa trải qua giai đoạn tăng trưởng nhanh về năng suất, đây là điều cho phép một nền kinh tế cất cánh đến thu nhập cao. Về giá trị tuyệt đối (tính theo giá so sánh năm 2010), NSLĐ toàn nền kinh tế đã tăng từ 18,29 triệu đồng/lao động năm 1990 lên mức 68,40 triệu đồng/lao động năm 2019, hay 3,74 lần. Trung bình hằng năm, tăng trưởng đạt 4,65% trong giai đoạn 1991-2019. Bất kỳ nền kinh tế nào đang trong quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng cũng được kỳ vọng sẽ đạt mức tăng trưởng NSLĐ cao hơn như vậy trong vòng một phần tư thế kỷ. Trung Quốc là nước có mức NSLĐ tương tự Việt Nam trong năm 1990 đã tăng trưởng 8,98% mỗi năm hay 9,4 lần vào năm 2017. Do vậy, kết quả tăng trưởng năng suất của Việt Nam trong quá khứ là tốt nhưng chưa ngoạn mục. Vì điều này, tốc độ đuổi kịp của Việt Nam với các nền kinh tế thu nhập cao đã bị chậm lại (Chương 2).

Thứ hai, NSLĐ của Việt Nam phát triển qua ba giai đoạn khác nhau: tăng trưởng nhanh (1991-1995), chững lại (1996-2012) và phục

hồi (2013-). Trong giai đoạn đầu, Việt Nam tích cực xóa bỏ các rào cản thị thường và hội nhập một cách quyết đoán vào cộng đồng quốc tế. Những nỗ lực này khởi đầu cho sự tăng trưởng đáng kể NSLĐ Việt Nam, đạt đỉnh 7,13% vào năm 1995. Đây là sự hồi sinh của những tăng trưởng kinh tế từng bị kìm nén trước đó và cũng đánh dấu sự quay lại của Việt Nam với con đường phát triển thông thường của một quốc gia. Đã có sự bắt kịp hiệu quả trong nội bộ mỗi ngành ("hiệu ứng nội ngành") và cường độ vốn tăng lên khi các ràng buộc trong các hoạt động kinh doanh tư nhân được xóa bỏ. Trong khi đó, lực lượng lao động vẫn ổn định tương đối cả về chất lượng và số lượng. Trong giai đoạn thứ hai bắt đầu từ giữa thập niên 1990, tăng trưởng NSLĐ đã chậm lại. Khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đã làm xáo trộn nền kinh tế Việt Nam. Quan trọng hơn, tăng trưởng ngày càng phụ thuộc vào đầu tư vốn lớn với sự giảm sút về hiệu quả vốn. Sự ảm đạm trong tăng trưởng năng suất tiếp diễn trong thiên niên kỷ mới. Từ năm 2000 đến 2012, tăng trưởng NSLĐ chỉ trong khoảng 3-4%/năm. Trong giai đoạn thứ ba, tình hình bắt đầu cải thiện và tăng trưởng NSLĐ dần bắt kịp tốc độ của giai đoạn đầu tiên (cho đến khi đại dịch COVID-19 tấn công nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn cầu vào năm 2020). Đóng góp của TFP vào NSLĐ có lúc đã tăng lên tới 73% trong giai đoạn 2011-2019 trong khi đóng góp của cường độ vốn giảm. Động lực chính của tăng trưởng đã chuyển từ nặng về đầu tư sang cải thiện hiệu quả đúng nghĩa. Tuy nhiên, nguyên nhân của sự thay đổi như mong muốn này vẫn chưa được làm rõ (Chương 2).

Thứ ba, khi nhìn vào phân loại theo ba nhóm ngành lớn, tăng trưởng NSLĐ cao nhất trong khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực hai), theo sau đó là khu vực dịch vụ (khu vực ba). Trong khi đó, khu vực nông, lâm và thủy sản (khu vực một) có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cũng như mức NSLĐ thấp nhất. Tuy vậy, tăng trưởng NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành xây dựng (những ngành đóng góp gần 42% vào GDP) lại không ấn tượng theo các tiêu chuẩn toàn cầu, thậm chí tăng trưởng bắt đầu suy giảm quanh năm 2001 khi Việt Nam vẫn còn là một nước thu nhập thấp. Sau khi tăng trưởng nhanh chóng trong thập niên 1990, NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chững lại

trong thập niên 2000 và thập niên 2010. Sự suy giảm này là quá sớm bởi lẽ sự năng động của ngành chế biến, chế tạo nên kéo dài ít nhất trong vài thập niên để đưa Việt Nam lên mức thu nhập cao (Chương 2).

Thứ tư, xét theo thành phần sở hữu, NSLĐ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã giảm đáng kể bắt đầu từ đầu thập niên 2000 trong khi NSLĐ của khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước đã tăng ổn định. Mức thấp và thậm chí là suy giảm của NSLĐ khu vực FDI là đáng ngạc nhiên vì FDI được cho là mang lại công nghệ cao cùng sự cạnh tranh toàn cầu cho Việt Nam và đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước, nhưng rõ ràng điều này đã không xảy ra như mong đợi. Phần lớn dòng vốn FDI vẫn hướng vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong những năm đầu của thập niên 2000, cơ cấu các dự án sản xuất có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển mạnh từ các dự án thâm dụng vốn sang thâm dụng lao động có NSLĐ tương đối thấp. Kết quả đáng thất vọng của NSLĐ khu vực FDI có thể giải thích phần lớn tại sao NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam hầu như không tăng kể từ năm 2001 và tại sao các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không thể tham gia một cách đúng nghĩa vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều đáng ngạc nhiên là đa số các nhà sản xuất nước ngoài coi Việt Nam là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động phổ thông như may mặc, chế biến thực phẩm, lắp ráp linh kiện và các quy trình đơn giản khác. Cùng với đó, Chính phủ Việt Nam chưa ban hành các chính sách giải quyết vấn đề này bằng cách việc nâng cao mạnh mẽ giá trị nội địa. Tình hình NSLĐ thấp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn kéo dài ngay cả sau một phần tư thế kỷ hội nhập toàn cầu. Việt Nam dường như mắc kẹt tại đáy Đường cong Nụ cười, là đường biểu diễn phản ánh sự tạo ra giá trị cao ở thượng nguồn (R&D - nghiên cứu và phát triển) và hạ nguồn (tiếp thị toàn cầu), tạo ra giá trị thấp ở trung nguồn (chế biến và lắp ráp). Trong khi đó, sự tăng lên của NSLĐ khu vực nhà nước một phần đến từ một loạt các cải cách như tinh giản và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Quá trình này đã loại bỏ các hoạt động năng suất thấp và để lại các ngành thâm dụng vốn cao trong khu vực công, do đó đã đẩy NSLĐ trung bình của khu vực lên. NSLĐ của khu vực ngoài Nhà nước vẫn giữ ở mức thấp dù cho có cải thiện qua các năm (Chương 2).

Thứ năm, phân tích dịch chuyển cơ cấu cho thấy động lực tăng trưởng NSLĐ trong toàn giai đoạn 1991-2017 là hiệu ứng nội ngành (cải thiện năng suất trong nội bộ ngành) dù có một khoảng thời gian (2001-2010) hiệu ứng dịch chuyển (lao động dịch chuyển giữa các ngành) là nhân tố đóng góp chính. Tuy nhiên, hiệu ứng dịch chuyển gần đây đã giảm dù cho một tỷ trọng lớn lao động Việt Nam vẫn ở trong khu vực nông thôn và tham gia vào nông nghiệp năng suất thấp, công nghiệp hóa thì còn một chặng đường dài để hoàn thành. Sự chững lại sớm trong dịch chuyển lao động giữa các ngành có thể cho thấy những rào cản trong dịch chuyển lao động như các ngành NSLĐ cao có quy mô sản xuất và thị trường nhỏ hoặc lao động Việt Nam thiếu kỹ năng, không đáp ứng được yêu cầu lao động của các ngành kinh tế cạnh tranh trên thế giới. Một cách lạc quan, vẫn còn nhiều khả năng cho Việt Nam cải thiện năng suất tổng thể bằng cách loại bỏ các rào cản này và thúc đẩy lao động dịch chuyển giữa các ngành. Kinh nghiệm của các nền kinh tế công nghiệp hóa sớm như các nước Đông Bắc Á và Singapore cho thấy hiệu ứng nội ngành (nhân tố hàng đầu) và hiệu ứng dịch chuyển nên đồng thời tạo động lực và tương tác với nhau để duy trì tăng trưởng năng suất cao. Cả hai hiệu ứng này cần được tái kích hoạt một cách mạnh mẽ trong giai đoạn phát triển ở mức thu nhập trung bình thấp của Việt Nam (Chương 3).

Thứ sáu, khi so sánh với một số nước Đông Bắc Á và ASEAN, NSLĐ của Việt Nam vẫn rất thấp dù tăng trưởng kinh tế khá cao trong hai thập kỷ rưỡi qua. Năm 2017, NSLĐ của Việt Nam trong 9 nhóm ngành (theo phân loại của APO) ở mức gần hoặc thấp nhất trong khu vực. NSLĐ của Việt Nam thấp nhất trong xây dựng, vận tải, kho bãi và truyền thông. Việt Nam gần thấp nhất, chỉ cao hơn Campuchia trong các ngành nông, lâm, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo; điện, khí và cung cấp nước; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa đồ gia dụng, khách sạn và nhà hàng; dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân. Trong khi đó, NSLĐ của Việt Nam gần ở mức trung bình trong các ngành khai mỏ và khai khoáng; trung gian tài chính, bất động sản, cho thuê và hoạt động kinh doanh (Chương 4).

Thứ bảy, Việt Nam đã có những nỗ lực chính sách để cải thiện NSLĐ bằng cách thành lập Viện Năng suất Việt Nam (VNPI) năm 1997 và chuẩn bị các điều kiện để nâng cao năng suất quốc gia, còn được gọi là "tăng trưởng chất lượng". Trong Thập niên Chất lượng lần thứ nhất (1996-2005), một số công cụ năng suất của nước ngoài được giới thiệu đến các doanh nghiệp Việt Nam nhằm tăng năng suất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Thập niên Chất lượng lần thứ hai (2006-2015) đã mở rộng và tạo ra các mô hình bổ sung. Năm 2010, Chương trình quốc gia 712 đặt mục tiêu đóng góp của TFP vào GDP đạt từ 35% vào năm 2020 và mục tiêu này đã đạt được vào năm 2018. Sau hai thập niên nỗ lực, bộ khung chính sách đã được thiết lập, các cơ quan và các chuyên gia đã tích lũy được kinh nghiệm. Tuy nhiên, phong trào năng suất tại Việt Nam vẫn rời rạc và phân mảnh, chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp và chỉ bao gồm một vài khía cạnh của năng suất. Như đã trình bày ở trên, năng suất của Việt Nam vẫn ở mức gần thấp nhất trong khu vực, phong trào năng suất là từ trên xuống dưới thay vì thúc đẩy bởi các sáng kiến của các cá nhân, công ty và các nhóm cộng đồng. Các cơ quan năng suất và cơ quan ủy nhiệm của chúng bị phân tán trong các bộ, gây khó khăn cho việc phối hợp chính sách. Chính sách năng suất cần được tích hợp ở cấp độ quốc gia bằng cách thành lập Hội đồng Năng suất Quốc gia hoặc một cơ quan cấp cao tương tự, có thẩm quyền mạnh mẽ để chỉ đạo và giám sát việc thực hiện (Chương 5).

Thứ tám, hỗ trợ cải thiện năng suất đã được cung cấp thông qua hợp tác quốc tế, đặc biệt từ Nhật Bản và Tổ chức Năng suất Châu Á (APO). Những hỗ trợ này đã đóng góp rất nhiều cho phong trào năng suất Việt Nam nhưng vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa bởi lẽ tình hình năng suất hiện tại vẫn cách xa mức mong đợi. Nghiên cứu này liệt kê 10 công cụ năng suất của Nhật Bản đã tạo ra những kết quả tốt tại Nhật Bản cũng như nhiều nước châu Á khác và trên thế giới nhưng chưa được thực hành nghiêm túc tại Việt Nam. Việt Nam nên học hỏi các công cụ này một cách cẩn trọng và lựa chọn một số công cụ để thực hành theo trình tự thích hợp, với sự chọn lọc và điều chỉnh phù hợp thực tế Việt Nam. Việt Nam cũng có thể học tập về năng suất từ các quốc gia

khác nhưng nên bắt đầu với Nhật Bản vì Chính phủ Nhật Bản sẵn sàng hợp tác xa hơn nữa và cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản cũng đang sẵn sàng. Cùng với đó, việc học hỏi không được thụ động mà phải do phía Việt Nam làm chủ và phát huy hiệu quả. Việt Nam có thể học tập khía cạnh kỹ thuật của năng suất từ người nước ngoài nhưng phải tự tạo ra cơ chế hành chính và thể chế để phổ biến các thực hành tốt, phù hợp với bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội trong nước. Sao chép công cụ nước ngoài chỉ đưa Việt Nam đạt đến một điểm nhất định, ngoài ra cần có một hệ thống nội địa đúng nghĩa để thiết kế và thực thi chính sách theo cách phù hợp nhất với Việt Nam. Phong trào Năng suất Việt Nam phải là "Made in Vietnam" (Chương 6 và Chương 7).

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (024) 397140511;
Biên tập: (024) 39714896;
Hành chính: (024) 39714899; Fax: (024) 39729436
Quản lý xuất bản: (024) 39728806

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHAN HẢI NHƯ
Chế bản: ĐỖ THỊ HỒNG SÂM
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Đối tác liên kết: Trung tâm Kinh doanh Xuất bản và Phát hành sách
Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội

SÁCH LIÊN KẾT

NGUỒN GỐC TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM TRONG BA THẬP NIÊN CẢI CÁCH VÀ HỘI NHẬP, 1990-2020

Mã số: 2L- 60ĐH2021
In 300 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Ngọc Hưng
Địa chỉ: Số 296 đường Phúc Diễn, tổ dân phố số 1, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 1220-2021/CXBIPH/03-112/ĐHQGHN, ngày 12/4/2021
Quyết định xuất bản số: 503 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 26/4/2021
In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

Nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước áp lực liên tục từ quá trình toàn cầu hóa và hội nhập khu vực ngày càng sâu sắc, đi liền với những rủi ro về bẫy thu nhập trung bình. Mặc dù có mức tăng trưởng liên tục trong ba thập niên cải cách và hội nhập (1990-2020), năng suất và đổi mới sáng tạo của Việt Nam vẫn ở mức thấp trong khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung chưa đạt được lợi thế cạnh tranh nhằm đảm bảo cho cuộc đương đầu với thị trường toàn cầu. Tác phẩm này là công trình đầu tiên tập trung nghiên cứu đặc điểm và nguồn gốc của thay đổi năng suất lao động tại Việt Nam trong quãng thời gian liên tục qua ba thập kỷ. Nghiên cứu này thực hiện một cuộc giải phẫu công phu tiến trình tăng trưởng năng suất lao động của toàn nền kinh tế và các ngành theo thời gian, đồng thời thực hiện so sánh với tiến trình tương tự của các nước trong khu vực, theo những phương pháp khác nhau.

Khi đa số người lao động vẫn thiếu kỹ năng và các nhà máy hoạt động kém hiệu quả, Việt Nam khó có thể chinh phục thị trường toàn cầu với sản phẩm chất lượng cao và đổi mới. Những thách thức công nghiệp phải được vượt qua theo trình tự thích hợp mà không thể dễ dãi cho là có thể đi tắt đón đầu. Trước khi tiến tới làm quen với những công nghệ tiên phong như công nghệ sinh học, AI, IoT, blockchain… của nền Công nghiệp 4.0, những vấn đề cơ bản như phương thức quản trị, hiệu quả nhà máy, kỹ năng và thái độ của công nhân, hiệu quả hành chính và hậu cần, v.v. phải cần được hiểu biết rộng rãi và áp dụng hiệu quả ở Việt Nam. Các công nghệ tiên phong sẽ chỉ trở nên có ý nghĩa khi các nhà máy Việt Nam hoạt động với hiệu quả đẳng cấp thế giới và công nhân Việt Nam được đào tạo đầy đủ, có kỷ luật tốt, cũng là khi đất nước đã sẵn sàng chuyển từ thu nhập trung bình cao lên thu nhập cao.

ISBN: 978-604-324-628-5

JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY

GRIPS

VEPR

Thành viên

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Sách không bán